

Bản án số: 34/2025/DS - ST

Ngày: 23 - 9 - 2025

*V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản;
Hợp đồng gia công*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thùy L

2. Bà Nguyễn Thị T

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị H - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8, HP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, HP tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Hải Y - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8, HP xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 162/2024/TLST- DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 và thụ lý bổ sung số 162A/2025/TLST- DS ngày 03 tháng 02 năm 2025; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2025/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 9 năm 2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần T1; Địa chỉ: Đường C khu T, phường Á, thành phố HP; Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị C, Tổng giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Kiều Đ, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số A A đường H, phường H, thành phố HP.

Bị đơn: Ông Đỗ Đình P, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số A phố T, phường L, thành phố HP.

(Ông Đ, ông P có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Kiều Đ trình bày:

Giữa Tổng Giám đốc Công ty cổ phần T1 (tên cũ là Công ty Cổ phần T1, gọi tắt là Công ty T1) và ông Đỗ Đình P có quen biết nhau. Ngày 28/6/2022, Công ty T1 cho ông P vay số tiền 500.000.000 đồng để giải quyết việc cá nhân. Việc cho vay tiền được thể hiện bằng hợp đồng cho vay tiền ký ngày 28/6/2022 giữa bên cho vay là Công ty T1 và bên vay là ông Đỗ Đình P. Theo hợp đồng, thời hạn vay là từ ngày 28/6/2022 đến ngày 07/7/2022, lãi suất 1,6%/tháng, trả lãi cùng thời điểm trả tiền vay gốc. Sau khi hợp đồng cho vay tiền được ký, cùng ngày 28/6/2022, Công ty T1 đã ủy quyền cho bà Mạc Thị Huyền T chuyển khoản cho ông P 500.000.000 đồng.

Hết thời hạn vay, mặc dù Công ty T1 đã nhiều lần yêu cầu ông P trả nợ tiền vay nhưng ông P không trả. Ngày 04/7/2023, Công ty T1 có văn bản yêu cầu ông P phải trả tiền trước ngày 15/7/2023, tuy nhiên, ông P vẫn không thực hiện. Do đó, Công ty T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngày 01/11/2023, TAND thành phố HD, tỉnh H (nay là TAND khu vực 8, HP) đã thụ lý vụ án số 139/2023/TLST-DS.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông P đã trả cho Công ty T1 số tiền 478.000.000 đồng tiền vay gốc, cụ thể: Trả 200.000.000 đồng vào ngày 07/6/2024, trả 278.000.000 đồng vào ngày 09/8/2024, số tiền vay gốc còn nợ là 22.000.000 đồng. Ông P chưa trả tiền lãi cho Công ty T1. Vì Công ty T1 muốn tạo điều kiện cho ông P trả nợ số tiền còn lại trong thời hạn nhất định thông qua thỏa thuận riêng giữa hai bên nên tháng 9/2024 thông qua người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Kiều Đ, Công ty T1 đã rút đơn khởi kiện và Tòa án đã ra Quyết định đình chỉ vụ án trên.

Tuy nhiên, sau khi Công ty T1 rút đơn khởi kiện, ông P không trả số tiền vay gốc và tiền lãi cho Công ty T1. Do đó, Công ty T1 tiếp tục khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông P phải trả số tiền gốc là 22.000.000 đồng và tiền lãi của khoản vay 500.000.000 đồng.

Tại Hợp đồng cho vay mà nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án, do sơ suất đã không ghi mức lãi suất nên nguyên đơn xác định đây là hợp đồng vay không có lãi.

Đối với yêu cầu phản tố của ông P yêu cầu công ty T1 thanh toán đối với số tiền mà Công ty đã thuê anh lắp 02 bộ barie tại nhà máy C2, xã Đ là 20.000.000 đồng vào ngày 28/4/2022 và tiền công lắp 02 tay khiển công tự động ở nhà riêng của bà C là 2.000.000 đồng vào ngày 06/10/2022. Tổng là 22.000.000 đồng. Công ty T1 đồng ý đối trừ số tiền này vào nợ gốc.

Công ty T1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Đình P phải trả cho Công ty T1 khoản tiền lãi đối với số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 08/7/2022 đến ngày xét xử.

Bị đơn ông Đỗ Đình P trình bày: Ngày 28/6/2022, ông có ký hợp đồng vay của Công ty T1 số tiền 500.000.000 đồng, không tính lãi. Do đó, Công ty T1 yêu cầu ông trả tiền lãi, ông không chấp nhận.

Về tiền nợ gốc, ông đã thanh toán hết số tiền nợ: Ngày 07/6/2024, ông đã thanh toán 200.000.000 đồng. Ngày 09/8/2024, ông đã thanh toán 278.000.000 đồng. Và Công ty T1 nợ ông 22.000.000 đồng tiền công tự động bên công ty đã lập bên ông nhưng chưa thanh toán.

Ngày 28/4/2022, bên Công ty T1 lắp 2 bộ B nhà máy cảm tại xã Đ, huyện N hết 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, công ty mới thanh toán 20.000.000 đồng và còn nợ 20.000.000 đồng.

Ngày 06/10/2022, ông lắp thêm hai tay điều khiển công tự động nhà bà Kim C1, số tiền là 2.000.000 đồng. Vậy tổng số tiền Công ty T1 còn nợ ông là 22.000.000 đồng.

Ông có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc Công ty T1 phải thanh toán hợp đồng gia công với số tiền 22.000.000 đồng. Đến nay, ông nhất trí đối trừ 22.000.000 đồng vào khoản nợ gốc ông vay công ty T1. Như vậy, ông đã trả đầy đủ cho công ty T1 số tiền 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đỗ Đình P phải trả cho Công ty T1 khoản tiền lãi đối với số tiền 500.000.000 đồng tính từ ngày 08/7/2022 đến ngày 07/7/2025.

Bị đơn không nhất trí trả tiền lãi cho công ty T1.

Đại diện Viện kiểm sát khu vực 8, HP phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng; đương sự chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Đỗ Đình P phải trả Công ty T1 103.819.726 đồng tiền lãi.

2. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc đối trừ khoản nợ 22.000.000 đồng vào khoản nợ gốc của ông P tại Hợp đồng vay tài sản ký ngày 28/6/2022 giữa Công ty T1 và ông Đỗ Đình P, xác định ông P đã thanh toán hết nợ gốc theo Hợp đồng ngày 28/6/2022.

3. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Công ty T1 khởi kiện yêu cầu ông Đỗ Đình P trả số tiền nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng cho vay tiền ngày 28/6/2022. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26 BLTTDS xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là hợp đồng vay tài sản.

[2] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét Hợp đồng cho vay tiền ngày 28/6/2022 thấy rằng: Công ty T1 cho ông Đỗ Đình P vay số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay từ 28/6/2022 đến ngày 07/7/2022, không thỏa thuận về lãi suất. Đây là Hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi.

Căn cứ khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc).

Như vậy, theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì xác định lãi chậm trả là 10%/năm. Thời hạn tính lãi từ ngày 08/7/2022 đến ngày 07/7/2025.

Ngày 07/6/2024, ông P trả Công ty T1 200.000.000 đồng, ngày 09/8/2024 ông P trả Công ty T1 278.000.000 đồng. Như vậy, tiền lãi chậm trả được tính như sau:

- Lãi của 500.000.000 đồng từ ngày 08/7/2022 đến 06/6/2024 = $[(500.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm): 365 \text{ ngày}] \times 702 \text{ ngày} = 96.164.384 \text{ đồng}$.

- Lãi của 300.000.000 đồng từ ngày 07/06/2024 đến 08/8/2024 = $[(300.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm): 365 \text{ ngày}] \times 63 \text{ ngày} = 5.178.082 \text{ đồng}$.

- Lãi của 22.000.000 đồng từ ngày 09/8/2024 đến 07/7/2025 = $[(22.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm): 365 \text{ ngày}] \times 333 \text{ ngày} = 2.007.123 \text{ đồng}$.

Vậy tổng số tiền lãi ông P phải thanh toán cho công ty T1 là 103.349.589 đồng.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của ông Đỗ Đình P:

Ông P yêu cầu Công ty T1 phải trả 22.000.000 đồng tiền lấp barie và tiền lấp điều khiển công tự động.

Ông P vay công ty T1 500.000.000 đồng, mới trả được 478.000.000 đồng, còn nợ 22.000.000 đồng nợ gốc. Ông xác định công ty T1 còn nợ ông 22.000.000 đồng nên đối trừ vào số nợ 500.000.000 đồng là ông đã trả hết nợ. Đến nay công ty T1 đồng ý đối trừ khoản 22.000.000 đồng này vào tiền nợ gốc ông P còn nợ nên cần chấp nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Tại phiên hòa giải các đương sự thống nhất đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, Công ty T1 tự nguyện chịu 50% án phí đối với yêu cầu của bị đơn được chấp nhận, phù hợp với khoản 1 Điều 147 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS; Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Đỗ Đình P phải trả Công ty T1 số tiền lãi 103.349.589 đồng.

2. Công nhận sự thỏa thuận của đương sự về việc đối trừ khoản nợ 22.000.000 đồng vào khoản nợ gốc của ông P tại Hợp đồng vay tài sản ký ngày

28/6/2022 giữa Công ty T1 và ông Đỗ Đình P, xác định ông P đã thanh toán hết nợ gốc theo Hợp đồng ngày 28/6/2022.

3. Về án phí: Ông Đỗ Đình P phải chịu 5.167.479 đồng án phí dân sự sơ thẩm, đối trừ số tiền ông P đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số 0001033 ngày 03/01/2025 của Chi cục Thi hành án thành phố HD, tỉnh H (nay là Phòng THA thành phố H), ông P còn nộp số tiền là 4.867.479 đồng. Công ty T1 phải chịu 150.000 đồng, đối trừ số tiền Công ty đã nộp 7.877.000 đồng, theo Biên lai tạm ứng án phí số 0000963 ngày 05/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố HD, tỉnh H, trả lại Công ty T1 số tiền 7.727.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc, bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8, HP;
- Phòng THADS khu vực 8, HP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn T